

Số: 07 /2022/NQ-HĐND

Bắc Ninh, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp,
Chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn
trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 7**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016
của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018
của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của
Bộ Tài chính về quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho
động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật;*

*Xét Tờ trình số 353 /TTr-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp,
Chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;
Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này “Quy định về hỗ trợ phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh”.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Nghị quyết này thay thế: Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định Hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, thợ giỏi, nghệ nhân, tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh; Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khoá XIX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2022. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: TNMT, NN&PTNT, KHĐT, TC (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Các Ban HĐND; các đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thành ủy;
- TT.HĐND, Ủy ban nhân dân các huyện, TP;
- Công báo; Báo BN; Đài PTTH; Công TTĐT tỉnh TTXVN tại BN;
- Lưu: VT, Phòng CT.HĐND, LĐVP. /

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Chung

QUY ĐỊNH

**Về hỗ trợ phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP
và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 07/2022/NQ-HĐND
ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về hỗ trợ các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; sản phẩm tham gia chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cá nhân, tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật, tham gia các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sản phẩm tham gia chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến điều hành, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Khi phân bổ ngân sách, ưu tiên cho công tác phòng chống dịch bệnh, các chương trình phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chương trình OCOP, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, các chương trình, dự án của các chủ thể lần đầu thực hiện hoặc mới xây dựng.

Ngoài định mức hỗ trợ của tỉnh theo Quy định này, các huyện, thành phố; các xã, phường, thị trấn có thể sử dụng ngân sách của cấp mình và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hỗ trợ bổ sung theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, đảm bảo nguyên tắc chỉ hỗ trợ sau khi đã thực hiện xong nội dung công việc và hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất.



3. Đối với máy móc thiết bị được hỗ trợ phải là mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn đã công bố.

4. Những danh mục cần phải công bố trong Quy định này do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố trước ngày 15 tháng 12 hàng năm. Trường hợp phát sinh danh mục hỗ trợ mới theo yêu cầu thực tiễn sản xuất, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc các doanh nghiệp, tổ chức khác có văn bản đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.

Thời gian đề xuất bổ sung danh mục chia làm 02 đợt: Đợt một, từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 5; đợt hai, từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 9.

5. Các cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo các nội dung hỗ trợ tại Quy định này phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu.

6. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ, các cam kết (nếu có) và hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực trong kê khai hồ sơ và các quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp không thực hiện đầy đủ cam kết, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi kinh phí đã hỗ trợ theo nguyên tắc cấp nào quyết định hỗ trợ thì cấp đó quyết định thu hồi.

7. Thủ trưởng cơ quan, cán bộ thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thẩm định theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

8. Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 và các văn bản khác, thì được hỗ trợ đến mức tối đa theo quy định và hướng dẫn tại các văn bản trên.

9. Các tổ chức, cá nhân có thể hưởng nhiều nội dung trong chính sách hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn tại Quy định này và các quy định tại khoản 8 Điều này nhưng không được trùng về nội dung và tổng mức hỗ trợ không quá 50 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

Trường hợp đặc biệt, tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư quy mô lớn, góp phần quan trọng phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1. HỖ TRỢ TRỒNG TRỌT

Điều 4. Hỗ trợ sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao tập trung

1. Mức hỗ trợ: Cây khoai tây xuân sử dụng giống nhập khẩu từ Châu Âu hỗ trợ 10 triệu đồng/ha sản xuất/vụ; cây rau màu khác hỗ trợ 05 triệu đồng/ha sản xuất/vụ; cây hoa, cây dược liệu hàng năm hỗ trợ 10 triệu đồng/ha sản xuất/vụ; cây ăn quả, cây hoa, cây dược liệu lâu năm, cây cảnh hỗ trợ một lần không quá 20 triệu đồng/ha sản xuất.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có trong danh mục cây trồng giá trị kinh tế cao được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm;

b) Diện tích hỗ trợ là diện tích trồng mới và có quy mô vùng sản xuất tập trung cùng loại cây trồng: với cây hoa, cây cảnh từ 0,5 ha trở lên, với cây ăn quả từ 01 ha trở lên, với cây trồng khác từ 02 ha trở lên.

3. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu diện tích sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế các huyện, thành phố (sau đây gọi tắt là Phòng Nông nghiệp) thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu diện tích sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao của doanh nghiệp, tổ chức khác; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác);

b) Bảng tổng hợp diện tích, số tiền đề nghị hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã);

c) Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền được hỗ trợ, có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã); Bảng kê diện tích sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao do doanh nghiệp, tổ chức lập (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác).

Điều 5. Hỗ trợ giống các vùng sản xuất lúa năng suất cao, chất lượng cao tập trung

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cho các vùng sản xuất lúa năng suất cao, chất lượng cao tập trung.

Giao Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện làm đầu mối mua sắm, cung ứng giống lúa năng suất cao, chất lượng cao trên địa bàn.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tên giống có trong danh mục giống lúa năng suất cao, chất lượng cao được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm.

b) Vùng sản xuất phải bảo đảm gieo cấy cùng một giống có quy mô từ 03 ha trở lên. Trường hợp vùng sản xuất liên thôn có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; trường hợp vùng liên xã có văn bản xác nhận của Phòng Nông nghiệp.

c) Giá hỗ trợ là giá trúng thầu hoặc giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện thẩm định giá.

3. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu diện tích sản xuất lúa năng suất cao, chất lượng cao trên địa bàn, phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Hồ sơ quyết toán:

a) Bảng tổng hợp số lượng giống lúa năng suất cao, chất lượng cao đã hỗ trợ do Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện lập;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua giống lúa năng suất cao, chất lượng cao của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện;

c) Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với giống đầu vào;

d) Danh sách nhận hỗ trợ giống lúa năng suất cao, chất lượng cao do Trung tâm dịch vụ nông nghiệp cấp huyện lập, có ký nhận của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, thôn và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 6. Hỗ trợ sản xuất trồng trọt hữu cơ

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất trong 01 năm đầu sau khi được cấp giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân sản xuất hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa 25 triệu đồng/ha và không quá 2,5 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ;

b) Quy mô vùng sản xuất (liền bờ, liền thửa) lúa hữu cơ tập trung từ 03 ha trở lên; vùng sản xuất rau màu, cây ăn quả và cây trồng khác từ 02 ha trở lên.

c) Giá hỗ trợ là giá trúng thầu hoặc giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện thẩm định giá.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu diện tích sản xuất hữu cơ của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu diện tích sản xuất hữu cơ của doanh nghiệp, tổ chức khác; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Phòng Nông nghiệp (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác);

b) Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia về nông nghiệp hữu cơ (còn hiệu lực);

c) Bảng tổng hợp số lượng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học đề nghị hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), do doanh nghiệp, tổ chức khác lập (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác);

d) Bảng kê diện tích, số lượng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học được hỗ trợ có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã);

đ) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học.

Điều 7. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần chi phí đào, đắp bờ bao với mức 10 nghìn đồng/m³, tối đa 50 triệu đồng/ha khi thực hiện chuyển đổi trồng lúa sang trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản hoặc cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân chuyển đổi đáp ứng yêu cầu và nguyên tắc sau:

a) Chuyển đổi phải tuân thủ các quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Diện tích chuyển đổi phải phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp huyện, được Ủy ban nhân dân cấp xã đồng ý bằng văn bản;

c) Việc chuyển đổi được thực hiện một cách linh hoạt nhưng không làm thay đổi tính chất của đất để khi cần thiết có thể phục hồi, chuyển đổi trở lại trồng lúa. Diện tích hạ thấp mặt bằng cho nuôi trồng thủy sản không quá 20% diện tích đất trồng lúa và có độ sâu không quá 120cm so với hiện trạng;

d) Vùng chuyển đổi phải khai thác tối đa hiện trạng giao thông, thủy lợi nội đồng của địa phương, không làm ảnh hưởng tới các vùng sản xuất xung quanh;

đ) Có biên bản xác định hiện trạng ban đầu trước khi đào, đắp giữa Phòng Nông nghiệp (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác) với Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ cơ sở chuyển đổi.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu diện tích và khối lượng đào, đắp bờ bao của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu diện tích và khối lượng đào, đắp bờ bao của doanh nghiệp, tổ chức khác; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Phòng Nông nghiệp (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác);

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng đào, đắp bờ bao, hoá đơn tài chính, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành và chứng từ liên quan (nếu có).

Điều 8. Hỗ trợ công tác chỉ đạo, nghiệm thu, chi trả hỗ trợ sản xuất của thôn, hợp tác xã hoặc tổ hợp tác

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ công chỉ đạo, nghiệm thu, chi trả hỗ trợ đối với diện tích sản xuất thuộc diện được hỗ trợ quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 Quy định này cho thôn, hợp tác xã hoặc tổ hợp tác với mức 100 nghìn đồng/ha/vụ (tối đa 03 vụ/năm).

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của thôn, hợp tác xã, tổ hợp tác gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng tổng hợp diện tích sản xuất thuộc danh mục được hỗ trợ theo từng vụ do thôn, hợp tác xã, tổ hợp tác lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Mục 2. HỖ TRỢ CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

Điều 9. Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với gia súc

1. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với lợn:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí về liệu tinh cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho lợn nái. Mức hỗ trợ không quá 02 liệu tinh cho một lần phối giống và không quá 05 liệu tinh cho một lợn nái/năm;

b) Điều kiện hỗ trợ: Hộ chăn nuôi từ 20 con lợn nái trở xuống và có nhu cầu hỗ trợ, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

c) Hình thức hỗ trợ và phương thức thanh toán: Hỗ trợ thông qua cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lựa chọn. Hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ký hợp đồng cung ứng tinh với cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu theo quý, thanh toán theo quy định;

d) Hồ sơ quyết toán:

- Danh sách có ký nhận mua tinh lợn của hộ chăn nuôi, do đơn vị cung ứng tinh lập hàng tháng;

- Biên bản nghiệm thu số lượng tinh lợn xuất bán hàng quý giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với đơn vị cung ứng tinh;

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng sản xuất và cung ứng tinh lợn giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với đơn vị cung ứng tinh.

2. Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với bò:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và Nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản) cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho bò cái sinh sản. Mức hỗ trợ không quá 02 liệu tinh/bò thịt/năm, 04 liệu tinh/bò sữa/năm.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Hộ chăn nuôi từ 20 con bò sinh sản trở xuống và có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Sử dụng loại tinh đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tinh đông lạnh theo Tiêu chuẩn Quốc gia: Tinh bò sữa, bò thịt; đánh giá chất lượng TCVN 8925:2012. Trường hợp sử dụng tinh phân ly giới tính, các chỉ tiêu kỹ thuật phải đảm bảo theo công bố của nhà sản xuất; có nhãn mác rõ ràng.

c) Hình thức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ thông qua các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi theo quy định hiện hành

do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lựa chọn. Hàng năm, cơ quan khuyến nông cấp tỉnh ký hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng tinh bò và vật tư phối giống nhân tạo với cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi. Hằng quý, sau khi có biên bản nghiệm thu của cơ quan khuyến nông cấp tỉnh và thanh toán theo quy định.

d) Hồ sơ quyết toán:

- Danh sách phối giống nhân tạo bò có ký nhận của các hộ, do dẫn tinh viên lập có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng và thanh lý hợp đồng cung ứng tinh và vật tư phối giống nhân tạo bò giữa cơ quan khuyến nông cấp tỉnh và đơn vị cung ứng;

- Hóa đơn tài chính bán tinh, vật tư phối giống nhân tạo của đơn vị cung ứng;

- Phiếu xuất kho tinh, vật tư phối giống nhân tạo của đơn vị cung ứng cho các dẫn tinh viên.

Điều 10. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi ngoài khu dân cư

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị phục vụ sản xuất chăn nuôi ngoài khu dân cư. Mức hỗ trợ tối đa 03 tỷ đồng/phương án.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có quy mô chăn nuôi thường xuyên từ 20 đơn vị vật nuôi (tương đương trọng lượng 10.000 kg hơi) trở lên;

b) Địa điểm xây dựng phù hợp kế hoạch sử dụng đất của địa phương. Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi và pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Cam kết thực hiện từ 03 năm trở lên (kể từ sau khi hoàn thành, đưa vào sử dụng) và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật;

đ) Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên;

e) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu nhưng không vượt quá định mức các nội dung hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

g) Ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư;

h) Phương án chưa được hỗ trợ lãi suất theo Điều 32 Quy định này.

4. Thủ tục hỗ trợ: Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án, kèm theo 06 bộ hồ sơ (Thuyết minh phương án và thiết kế, Dự toán kinh phí, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, Trích lục bản đồ thửa đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng phương án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án.

Sau khi thực hiện xong phương án và tổ chức sản xuất, chủ đầu tư làm văn bản đề nghị nghiệm thu kèm theo hồ sơ hoàn công, giải pháp bảo vệ môi trường gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ, qua Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của chủ đầu tư gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, có cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua vật tư, máy móc, thiết bị; chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu;

c) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên.

Điều 11. Hỗ trợ chọn tạo, nuôi giữ và phát triển đàn giống gà Hồ

1. Đối với cơ sở chọn tạo, nuôi giữ giống.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ hàng năm cho cơ sở đủ điều kiện chọn tạo, nuôi giữ giống gà Hồ với mức 500 nghìn đồng/con gà Hồ giống/năm. Số lượng gà Hồ giống nuôi giữ được hỗ trợ hàng năm không quá 3.000 con;

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh ký hợp đồng, thanh lý hợp đồng với đơn vị được giao chọn tạo, nuôi giữ.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Cơ sở được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ chọn tạo, nuôi giữ giống gà Hồ theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Cơ sở đáp ứng điều kiện sản xuất con giống, theo quy định tại Điều 22, Luật Chăn nuôi.

c) Hồ sơ quyết toán:

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng chọn tạo, nuôi giữ giống gà Hồ giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh với đơn vị được giao nhiệm vụ nuôi giữ;

- Biên bản nghiệm thu kết quả nuôi giữ và cung ứng giống gà Hồ của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh với cơ sở nuôi giữ.

2. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gà Hồ.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân chăn nuôi kinh phí mua giống gà Hồ từ cơ sở được giao nuôi giữ giống gà Hồ với mức tối đa 50 nghìn đồng/con, mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 1.000 con gà giống.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Cơ sở chăn nuôi được hỗ trợ đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1, Điều 55; Điều 56; Khoản 2 Điều 57, Luật Chăn nuôi;

- Con giống mua từ cơ sở được chỉ định chọn tạo, nuôi giữ.

c) Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu xác định số lượng gà giống, số tiền được hỗ trợ, công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

d) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ: Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã và Hóa đơn mua giống gà Hồ.

Điều 12. Hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung, thay thế đàn cá bố mẹ

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung thay thế đàn cá bố mẹ cho cơ sở sản xuất giống. Tối đa 500 triệu đồng/cơ sở/năm.

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh mua sắm, quản lý, cấp phát giống cá bố mẹ hỗ trợ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Cơ sở được hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để thay thế đàn cá bố mẹ phải đảm bảo các điều kiện về sản xuất giống;

b) Danh mục, số lượng giống cá bố mẹ, cơ sở nuôi giữ được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Văn bản đăng ký nhận giống cá bố mẹ của cơ sở sản xuất giống cá gửi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh với đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ;

c) Hóa đơn tài chính của đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ;

d) Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, biên bản giao nhận giống cá bố mẹ giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh với đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ, cơ sở được nhận hỗ trợ, có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 13. Hỗ trợ công trình nuôi cá “sông trong ao”

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí xây bể và mua thiết bị sục khí oxy, tạo dòng chảy nuôi cá “sông trong ao”, tối đa 100 triệu đồng/bể và mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản có diện tích mặt nước tối thiểu 0,5 ha;

b) Công trình “sông trong ao” phải được xây dựng mới có kích thước tối thiểu dài 25m x rộng 05m x sâu 2,5 m (Diện tích nuôi cá 20m x 05m x 02m = 200m³); có hệ thống sục khí, thu gom chất thải để xử lý trong quá trình nuôi;

c) Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất liên tục tối thiểu 03 năm từ khi công trình bàn giao, nghiệm thu. Giao Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi và giám sát việc thực hiện các cam kết. Trong trường hợp tổ chức, cá nhân sau khi được hỗ trợ không thực hiện đúng cam kết mà không có lý do chính đáng, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để thu hồi kinh phí đã hỗ trợ nộp ngân sách nhà nước và xử lý theo quy định;

d) Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu công trình nuôi cá “sông trong ao” của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu công trình nuôi cá “sông trong ao” của doanh nghiệp, tổ chức khác. Công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác), có cam kết thực hiện sản xuất liên tục từ 03 năm trở lên;

b) Hợp đồng, biên bản bàn giao, thanh lý hợp đồng thi công xây dựng, lắp đặt công trình sông trong ao giữa tổ chức, cá nhân với đơn vị thi công, cung ứng (nếu có);

c) Hóa đơn tài chính hoặc hóa đơn bán lẻ mua vật liệu xây dựng, lắp đặt đối với các hạng mục vật tư, máy móc phục vụ vận hành hệ thống sông trong ao;

d) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên.

Điều 14. Hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi trên cạn và thủy sản

1. Hỗ trợ vắc xin, vật tư, hóa chất.

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin, vật tư, hóa chất khử trùng để phòng các bệnh: Bệnh Tai xanh cho lợn đực giống, lợn nái (bao gồm cả lợn hậu bị để làm giống); bệnh Dịch tả lợn cổ điển, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi cho đàn lợn; bệnh Lở mồm long móng cho lợn đực giống, lợn nái (bao gồm cả lợn hậu bị để làm giống), trâu, bò, dê; bệnh Viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò; bệnh Đại cho đàn chó, mèo; bệnh Cúm gia cầm cho đàn gà, vịt, ngan, chim cút, bồ câu và những vật nuôi khác có mối cảm với bệnh Cúm gia cầm; các bệnh do vi rút, vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng trên đàn thủy sản và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới xuất hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin, vật tư, hóa chất khử trùng khi xảy ra dịch bệnh cho toàn bộ vùng dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm, vùng nghi có dịch, nơi có ổ dịch cũ và nơi có nguy cơ lây nhiễm cao.

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh mua sắm, quản lý, phân phối vắc xin, vật tư, hóa chất; cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện tiếp nhận, theo dõi, phân phối, giám sát việc sử dụng vắc xin, vật tư, hóa chất và triển khai thực hiện trên địa bàn.

b) Hồ sơ quyết toán:

- Danh sách tiêm phòng do người đi tiêm phòng lập, có ký nhận về số liệu vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố và Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản bàn giao vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện với nhân viên thú y cấp xã, có sự tham gia của Phòng Nông nghiệp.

- Biên bản nghiệm thu phun hóa chất do người đi phun lập, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố, chủ cơ sở (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, ...) và Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở từng huyện do cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện lập, có xác nhận của Phòng Nông nghiệp;

- Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp xã do nhân viên thú y lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua vắc xin, vật tư, hóa chất;
- Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh cho cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện.

2. Ngân sách cấp huyện hỗ trợ công tiêm phòng, công phun hóa chất, xăng phun hóa chất để vệ sinh khử trùng tiêu độc (trừ Doanh nghiệp).

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ công tiêm phòng vắc xin với mức: 2.500 đồng/lần/con đối với lợn, dê; 3.500 đồng/lần/con đối với trâu, bò, ngựa; 5.900 đồng/lần/con đối với chó, mèo; 350 đồng/lần/con đối với gia cầm cho các tổ chức, cá nhân (trừ Doanh nghiệp) có quy mô mỗi loại không quá: 40 con trâu, bò; 60 con lợn nái, lợn đực giống; 150 con lợn thịt, dê; 6.000 con gia cầm.

- Hỗ trợ tiền công phun hoá chất phòng, chống dịch với mức: 60 nghìn đồng/lít hoặc 01 kg hoá chất. Hỗ trợ tiền xăng chạy máy bơm phun hoá chất phòng, chống dịch, xử lý môi trường với mức 02 lít xăng/lít hoặc 01 kg hoá chất.

b) Hồ sơ quyết toán:

- Danh sách tiêm phòng do người đi tiêm phòng lập, có ký nhận về số liều vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố và Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Danh sách cấp xăng, có ký nhận của người trực tiếp đi phun hóa chất;

- Bảng kê số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp huyện do cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện lập, có xác nhận của Phòng Nông nghiệp;

- Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh cho cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện;

- Hóa đơn tài chính mua xăng.

3. Hỗ trợ kinh phí tiêu hủy gia súc, gia cầm mắc bệnh phải tiêu hủy của hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã và đơn vị quân đội.

a) Hỗ trợ cho chủ vật nuôi có gia súc, gia cầm phải tiêu huỷ

- Mức hỗ trợ:

+ Hỗ trợ 38 nghìn đồng/kg hơi đối với lợn.

+ Hỗ trợ 45 nghìn đồng/kg hơi đối với trâu, bò, dê, cừu, hươu, nai.

+ Hỗ trợ 08 nghìn đồng/con đối với chim cú (từ 01 tháng tuổi trở lên).

+ Hỗ trợ 15 nghìn đồng/con đối với chim bồ câu.

- + Hỗ trợ đối với gia cầm: Loại trên 2,0 kg: 35 nghìn đồng/con;
Loại từ 1,0 kg đến 2,0 kg: 25 nghìn đồng/con;
Loại dưới 1,0 kg: 15 nghìn đồng /con.

Trường hợp giá bán gia súc, gia cầm có sự thay đổi lớn, giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức hỗ trợ cho phù hợp.

- Hồ sơ quyết toán:

+ Văn bản đề nghị hỗ trợ của chủ vật nuôi gửi Ủy ban nhân dân cấp xã; của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Biên bản xác minh dịch bệnh của cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện, có sự tham gia của đại diện: Ủy ban nhân dân cấp xã, thôn/khu phố, chủ hộ;

+ Quyết định tiêu hủy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Biên bản tiêu hủy có sự tham gia của: Chủ hộ chăn nuôi, trưởng thôn/khu phố, nhân viên thú y cấp xã, cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện, Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Bảng kê số lượng, trọng lượng gia súc, gia cầm bị tiêu hủy (chi tiết theo trọng lượng theo điểm a khoản 3 Điều này) của từng hộ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập, có xác nhận của cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện;

+ Bảng tổng hợp số lượng, trọng lượng gia súc, gia cầm bị tiêu hủy do cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Hỗ trợ công, vật tư, phương tiện phục vụ tiêu hủy gia súc, gia cầm

- Mức hỗ trợ: Ngân sách cấp huyện chịu trách nhiệm hỗ trợ công, vật tư, phương tiện phục vụ tiêu hủy gia súc, gia cầm với mức 03 nghìn đồng/kg hơi.

- Hồ sơ quyết toán:

+ Văn bản đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

+ Quyết định tiêu hủy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Biên bản tiêu hủy có sự tham gia của: Chủ hộ chăn nuôi, trưởng thôn/khu phố, nhân viên thú y cấp xã, cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện, Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã;

+ Bảng kê số lượng, trọng lượng gia súc, gia cầm bị tiêu hủy (chi tiết theo trọng lượng theo điểm a khoản 3 Điều này) của từng hộ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập, có xác nhận của cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện.

4. Hỗ trợ kinh phí mua vôi để khử trùng tiêu độc môi trường.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua vôi để khử trùng tiêu độc môi trường tại vùng dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm, vùng nghi có dịch, nơi có ổ dịch cũ, nơi có nguy cơ lây nhiễm cao và các tháng phát động khử trùng tiêu độc môi trường do các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Ngân sách cấp huyện đảm bảo tối thiểu 50%, phần còn lại do ngân sách cấp xã chịu trách nhiệm chi.

b) Hồ sơ quyết toán:

- Văn bản đề nghị thanh toán của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

- Bảng kê số lượng vôi sử dụng của từng thôn/khu phố do cộng tác viên thú y thôn/khu phố lập, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố, nhân viên thú y cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua vôi của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Hỗ trợ người làm công tác phòng, chống dịch.

a) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100 nghìn đồng/ngày công thực tế làm việc, 200 nghìn đồng/ngày nghỉ, ngày lễ đối với lực lượng tham gia phòng, chống dịch.

- Hỗ trợ 80 nghìn đồng/ngày công thực tế làm việc đối với lực lượng trung tập.

- Hỗ trợ 100% trang phục bảo hộ theo yêu cầu công việc và kinh phí kiểm tra sức khỏe, khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế của nhà nước nếu bị nhiễm bệnh hoặc nghi bị nhiễm bệnh từ gia súc, gia cầm.

- Hỗ trợ kinh phí thuê nhà cho các đội kiểm dịch cơ động liên ngành cấp tỉnh với mức không quá 05 triệu đồng/đội/tháng.

Cấp nào huy động thì ngân sách cấp đó đảm bảo chi trả, đối với cấp tỉnh giao cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi Thú y cấp tỉnh thực hiện thanh, quyết toán.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Người được hưởng hỗ trợ là: Thành viên ban chỉ đạo, tổ giúp việc phòng, chống dịch bệnh động vật các cấp; công chức, viên chức, người lao động tham gia phòng, chống dịch theo quyết định phân công, điều động của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh; công chức, viên chức thuộc các đội kiểm dịch cơ động liên ngành tham gia nhiệm vụ phòng, chống dịch theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; những

người làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm dịch theo Quyết định phân công, điều động của Ban chỉ đạo phòng chống dịch các cấp. Trường hợp không thành lập Ban chỉ đạo thì theo Quyết định phân công, điều động của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Những người được trung tập tham gia công tác phòng, chống dịch theo quyết định của các cấp có thẩm quyền;

- Người tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật chỉ được hưởng hỗ trợ một vị trí tham gia có mức hỗ trợ cao nhất;

- Thời gian thực hiện hỗ trợ: Kể từ khi công bố dịch đến khi công bố hết dịch. Trường hợp chưa đủ điều kiện công bố dịch, thời gian tính từ ngày xuất hiện ổ dịch đầu tiên hoặc có kết quả xét nghiệm khẳng định bệnh đến khi kết thúc ổ dịch;

c) Hồ sơ quyết toán:

- Quyết định công bố dịch và công bố hết dịch của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản chứng minh ngày xuất hiện ổ dịch đầu tiên (biên bản xác minh dịch bệnh của cơ quan chuyên ngành thú y, phiếu trả lời kết quả xét nghiệm);

- Văn bản điều động, phân công, trung tập tham gia phòng chống dịch;

- Bảng chấm công theo ngày công thực tế do tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được phân cấp nhiệm vụ chi lập;

- Hợp đồng thuê nhà (đối với đội kiểm dịch cơ động liên ngành cấp tỉnh);

- Hồ sơ thanh toán kinh phí khám chữa bệnh (nếu có).

Mục 3. HỖ TRỢ ỨNG DỤNG, CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KỸ THUẬT

Điều 15. Hỗ trợ sản xuất an toàn

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí lần đầu chứng nhận (bao gồm kinh phí tư vấn, thẩm tra, đánh giá, lấy mẫu phân tích, tập huấn, cấp chứng nhận, duy trì hoạt động...) với mức tối đa 30 triệu đồng/giấy chứng nhận VietGAP; không quá 50 triệu đồng/giấy chứng nhận GlobalGAP hoặc sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia hoặc Quốc tế về nông nghiệp hữu cơ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Quy mô: Trồng trọt diện tích tối thiểu 01 ha, riêng diện tích sản xuất trong nhà lưới, nhà màng, nhà kính tối thiểu 500 m²; chăn nuôi tối thiểu 20 đơn vị vật nuôi; thủy sản tối thiểu 5.000 m² mặt nước trong ao đất ở cùng địa điểm hoặc 05 lồng nuôi;

b) Giấy chứng nhận có hiệu lực tối thiểu 02 năm;

c) Cam kết duy trì thực hiện chứng nhận tối thiểu 03 năm của chủ cơ sở;

d) Giấy chứng nhận được đơn vị cấp giấy chứng nhận gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngay sau khi cấp.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu diện tích sản xuất an toàn của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu diện tích sản xuất an toàn của doanh nghiệp và tổ chức khác; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp và tổ chức khác), có cam kết của chủ cơ sở về việc duy trì thực hiện tối thiểu 03 năm;

b) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận VietGAP, GlobalGAP, sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia về nông nghiệp hữu cơ còn hiệu lực;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng tư vấn, cấp giấy chứng nhận (nếu có); biên lai thu phí, lệ phí cấp giấy chứng nhận (hoặc hóa đơn tài chính).

Điều 16. Hỗ trợ xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dự án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Mức hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ 50% chi phí đổi mới trang thiết bị, dụng cụ tiên tiến, nghiên cứu cải tiến, tiếp nhận chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 03 tỷ đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng tối thiểu một trong các tiêu chí sau:

- Nằm trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận hoặc phê duyệt quy hoạch;

- Dự án do doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện.

b) Công nghệ ứng dụng trong dự án có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do cấp có thẩm quyền quy định;

c) Dự án phải đáp ứng Tiêu chuẩn Quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường; trường hợp chưa có Tiêu chuẩn Quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia thì thực hiện theo quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Cam kết duy trì sản xuất từ 05 năm trở lên (kể từ sau khi dự án hoàn thành, đưa vào sử dụng) và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật.

đ) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu;

e) Ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư.

3. Thủ tục hỗ trợ: Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ dự án, kèm theo 06 bộ hồ sơ (Thuyết minh dự án và thiết kế, Dự toán kinh phí, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, Trích lục bản đồ thửa đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng dự án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ dự án.

Sau khi thực hiện xong dự án và tổ chức sản xuất, chủ đầu tư làm văn bản đề nghị nghiệm thu gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xây dựng dự án nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ, qua Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của chủ đầu tư gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, có cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính, chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu của các hạng mục thực hiện dự án.

Điều 17. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng nhà lưới, nhà màng, nhà kính

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng nhà màng, nhà kính, mua vật tư, thiết bị phục vụ quá trình sản xuất. Tổng mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/xây dựng nhà lưới, 02 tỷ đồng/xây dựng nhà màng, nhà kính.

2. Điều kiện hỗ trợ.

a) Quy mô: Diện tích nhà lưới, nhà màng, nhà kính từ 500 m² trở lên.

b) Đáp ứng yêu cầu theo văn bản hướng dẫn về xây dựng nhà lưới, nhà màng, nhà kính của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên;

d) Cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên (kể từ sau khi hoàn thành, đưa vào sử dụng) và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật.

đ) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu;

e) Ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư.

4. Thủ tục hỗ trợ:

a) Đối với phương án xây dựng nhà lưới: Chủ đầu tư nộp phương án xây dựng nhà lưới kèm theo 06 bộ hồ sơ (Thuyết minh phương án và thiết kế, Dự toán kinh phí, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, Trích lục bản đồ thửa đất) tại Phòng Nông nghiệp. Phòng Nông nghiệp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng phương án xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ.

Sau khi xây dựng xong nhà lưới và tổ chức sản xuất, chủ đầu tư làm văn bản đề nghị nghiệm thu kèm theo hồ sơ hoàn công gửi về Phòng Nông nghiệp.

Phòng Nông nghiệp chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng nhà lưới tiến hành nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Phòng Nông nghiệp để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ (thông qua Phòng Tài chính-Kế hoạch).

b) Đối với phương án xây dựng nhà kính, nhà màng: Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án, kèm theo 06 bộ hồ sơ (Thuyết minh phương án và thiết kế, Dự toán kinh phí, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, Trích lục bản đồ thửa đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng phương án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án.

Sau khi thực hiện xong phương án và tổ chức sản xuất, chủ đầu tư làm văn bản đề nghị nghiệm thu kèm theo hồ sơ hoàn công gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xây dựng phương án nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ, qua Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của chủ đầu tư gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nông nghiệp) đối với nhà lưới; gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đối với nhà màng, nhà kính, có cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên;

b) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua vật tư, máy móc, thiết bị.

Điều 18. Hỗ trợ tập trung ruộng đất sản xuất nông nghiệp quy mô lớn

1. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 01 lần cho hộ gia đình, cá nhân cho thuê quyền sử dụng đất để thực hiện tập trung đất đai với mức 50 triệu đồng/ha;

b) Hỗ trợ 01 lần cho tổ chức, cá nhân thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng hàng hóa với mức 50 triệu đồng/ha.

Tổng mức hỗ trợ tại điểm b khoản 1 Điều này không quá 10 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Trực tiếp thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (không thuê lại của bên đi thuê khác);

b) Diện tích đất thuê tối thiểu 03 ha; thời gian thuê tối thiểu 05 năm;

c) Cam kết sản xuất nông nghiệp tập trung theo hướng hàng hóa tối thiểu 03 năm và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật.

3. Công tác nghiệm thu: Sau khi diện tích đất tập trung được đưa vào sản xuất theo đúng phương án sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân, Phòng Nông nghiệp nghiệm thu diện tích đất tập trung của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu diện tích đất tập trung của doanh nghiệp, tổ chức khác; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kèm theo phương án sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân thuê ruộng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã); gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác);

b) Hợp đồng thuê đất (còn hiệu lực) kèm theo bảng kê diện tích thuê đất có ký nhận của hộ gia đình, cá nhân có ruộng cho thuê, có bản đồ về khu đất thuê, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất cho thuê.

Điều 19. Hỗ trợ máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP, ngành nghề nông thôn

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 30% kinh phí mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP và ngành nghề nông thôn có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/máy móc, thiết bị hoặc 50% kinh phí cho các máy móc, thiết bị có giá trị dưới 50 triệu đồng. Tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Các cá nhân, tổ chức mua máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải cam kết thực hiện trên địa bàn tỉnh ít nhất 05 năm;

b) Có trong danh mục máy móc, thiết bị hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hàng năm;

c) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính, đối với máy móc, thiết bị do cùng một đơn vị cung cấp được hỗ trợ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên cần có chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu;

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện cân đối nhu cầu mua máy móc, thiết bị phù hợp với diện tích, quy mô sản xuất thực tế của địa phương để thực hiện hỗ trợ, đảm bảo hiệu quả của chính sách;

e) Đối với máy móc phục vụ sản phẩm OCOP và ngành nghề nông thôn phải đảm bảo ứng dụng công nghệ mới và thân thiện với môi trường.

3. Công tác nghiệm thu: Ngay sau khi hoàn thành việc mua máy móc, thiết bị, chủ đầu tư đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức nghiệm thu.

Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu máy móc, thiết bị của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã, Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu máy móc, thiết bị của doanh nghiệp, tổ chức khác; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác), có cam kết phục vụ trên địa bàn tỉnh ít nhất 3 năm;

b) Chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu; hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị;

c) Bản cam kết có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 20. Kinh phí tập huấn và ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, hội thảo, hội nghị, tập huấn phổ biến chính sách hỗ trợ, văn bản quy phạm pháp luật, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, lâm nghiệp, bảo quản chế biến nông sản thực phẩm và ngành nghề nông thôn cho các cá nhân, tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làng nghề và cán bộ quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Hồ sơ quyết toán:

a) Giấy mời tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc của các đơn vị được giao tổ chức thực hiện;

b) Danh sách có ký nhận của người tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Nông nghiệp nơi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn;

c) Hợp đồng và thanh lý hợp đồng tuyên truyền đối với việc tuyên truyền trên báo, đài phát thanh, truyền hình... (nếu có);

d) Chứng từ chi và định mức chi theo chế độ tài chính quy định.

Điều 21. Hỗ trợ xây dựng mô hình

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ngành nghề nông thôn. Tổng mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/mô hình ứng dụng công nghệ cao, 01 tỷ đồng/mô hình còn lại.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Các mô hình được hỗ trợ theo kế hoạch khuyến nông hàng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Thuyết minh mô hình; Báo cáo kết quả thực hiện mô hình; Nhật ký thực hiện mô hình;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn tài chính, chứng từ mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu;

c) Biên bản bàn giao giống, thiết bị, vật tư thiết yếu giữa đơn vị cung ứng với tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình và cơ quan chủ trì mô hình;

d) Biên bản nghiệm thu mô hình của Phòng Nông nghiệp (đối với các mô hình do cá nhân, tổ chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý), của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các mô hình còn lại), có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Mục 4. HỖ TRỢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Điều 22. Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi đối với chăn nuôi nông hộ

1. Mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 50% giá trị xây dựng công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa 05 triệu đồng/công trình/hộ;

b) Hỗ trợ một lần 50% giá trị làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ tối đa 05 triệu đồng/hộ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm có nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

b) Công trình khí sinh học phải được làm mới và xây dựng theo các mẫu công trình khí sinh học được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở khác theo quy định của pháp luật;

c) Đệm lót sinh học phải được làm mới và sử dụng sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi trong Danh mục sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt nam do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

d) Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ 01 loại hình làm công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học.

3. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình khí sinh học, đệm lót sinh học; phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị nghiệm thu và hỗ trợ của cá nhân, hộ gia đình có xác nhận của thôn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thi công xây dựng, lắp đặt công trình khí sinh học giữa chủ hộ với đơn vị thi công, cung ứng (nếu có);

c) Đối với công trình khí sinh học xây: hóa đơn bán lẻ mua vật liệu xây dựng. Đối với công trình khí sinh học composite: hóa đơn tài chính mua và lắp đặt bể. Đối với đệm lót sinh học: hóa đơn tài chính mua chế phẩm sinh học để làm đệm lót sinh học.

Điều 23. Hỗ trợ kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường phòng bệnh thủy sản cho các tổ chức cá nhân nuôi cá thâm canh trong ao đất, nuôi cá lồng trên sông. Tổng mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/năm đối với nuôi cá thâm canh trong ao đất và tối đa 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/năm đối với nuôi cá lồng trên sông.

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh mua sắm, quản lý, phân phối chế phẩm sinh học, hóa chất; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp huyện tiếp nhận, cấp phát và triển khai thực hiện trên địa bàn. Phòng Nông nghiệp kiểm tra, giám sát số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất cấp phát để xử lý môi trường.

2. Điều kiện hỗ trợ: Sản xuất với quy mô nuôi cá trong ao đất có diện tích mặt nước từ 1.500 m² trở lên, nuôi lồng từ 03 lồng trở lên.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Bảng tổng hợp số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất đã hỗ trợ do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh lập;

b) Bảng kê số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất được hỗ trợ của từng huyện do cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp huyện lập, có xác nhận của phòng Nông nghiệp;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua chế phẩm sinh học, hóa chất;

d) Danh sách nhận hỗ trợ chế phẩm sinh học, hóa chất do cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp huyện lập, có xác nhận của chủ cơ sở, trưởng thôn và Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Phiếu xuất kho chế phẩm sinh học, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh xuất cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp huyện;

e) Đơn đăng ký nhận hỗ trợ chế phẩm sinh học, hóa chất của tổ chức, cá nhân gửi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp huyện, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 24. Hỗ trợ cộng tác viên kiểm lâm

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho lực lượng cộng tác viên kiểm lâm ở các thôn, xã, phường có rừng để thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, với mức hỗ trợ hàng tháng bằng 0,3 lần mức lương cơ sở, lực lượng cộng tác viên trên địa bàn tỉnh không quá 28 người.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các cá nhân được ký kết hợp đồng hàng năm với Chi cục Kiểm lâm về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp và phòng cháy, chữa cháy rừng ở các thôn, xã, phường có rừng.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Đơn đề nghị làm cộng tác viên kiểm lâm có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hợp đồng kinh tế, thanh lý hợp đồng cộng tác viên kiểm lâm có kèm theo danh sách ký nhận chi trả tiền hỗ trợ lực lượng cộng tác viên kiểm.

Mục 5. HỖ TRỢ BẢO QUẢN, CHÉ BIẾN VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Điều 25. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP, ngành nghề nông thôn

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng và mua thiết bị kho lạnh. Tổng mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/phương án xây dựng.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Thể tích kho lạnh từ 500 m³ trở lên;

b) Cam kết duy trì kho lạnh bảo quản từ 03 năm trở lên (kể từ sau khi hoàn thành, đưa vào sử dụng) và chấp hành đúng các quy định của pháp luật;

c) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu nhưng không vượt quá định mức các nội dung hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

d) Ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư.

4. Thủ tục hỗ trợ: Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án, kèm theo 06 bộ hồ sơ (Thuyết minh phương án và thiết kế, Dự toán kinh phí, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, Trích lục bản đồ thửa đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng phương án, xem xét, thẩm

định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án.

Sau khi xây dựng xong kho lạnh và đưa vào sử dụng, chủ đầu tư làm văn bản đề nghị nghiệm thu kèm theo hồ sơ hoàn công gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xây dựng kho lạnh nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ, qua Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của chủ đầu tư gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, có cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua thiết bị lạnh; chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu.

Điều 26. Hỗ trợ mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng để bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản an toàn và sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng cho siêu thị và cửa hàng, mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/siêu thị, 100 triệu đồng/cửa hàng.

Ngoài ra, đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu du lịch, điểm du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh hỗ trợ 50% kinh phí thuê cửa hàng trong 03 năm đầu, mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/cửa hàng/tháng.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Đối với siêu thị: có gian hàng chuyên doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản an toàn, sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh với diện tích tối thiểu 250 m².

b) Đối với cửa hàng: có quầy hàng chuyên doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản an toàn, sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh với diện tích tối thiểu 35m²; có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm do cấp có thẩm quyền cấp.

c) Đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu, điểm du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 mục II Điều 1 Quyết định 185/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021

của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng hệ thống điểm trung bày, giới thiệu và cung ứng nông sản an toàn và sản phẩm OCOP tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030" có hợp đồng thuê địa điểm cửa hàng và bản cam kết bán hàng từ 05 năm trở lên.

d) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính, đối với máy móc, thiết bị do cùng một đơn vị cung cấp được hỗ trợ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên cần có chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng của cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng của doanh nghiệp, tổ chức khác; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí mua thiết bị lạnh và giá để hàng gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Phòng Nông nghiệp (đối với cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác);

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua thiết bị lạnh, giá để hàng chuyên dụng, có các phụ lục tài liệu kèm theo về tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo hành; Chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu (đối với máy móc, thiết bị có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên);

c) Đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu, điểm du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ: Hợp đồng thuê địa điểm cửa hàng và cam kết bán hàng từ 05 năm trở lên.

Điều 27. Hỗ trợ xây dựng khu giết mổ tập trung ngoài khu dân cư

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí giải phóng mặt bằng, 50% chi phí xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào phục vụ phương án giết mổ. Mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/phương án.

2. Điều kiện hỗ trợ:

- a) Có công suất giết mổ một ngày/đêm tối thiểu 5.000 kg hơi;
- b) Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- c) Việc giết mổ vật nuôi phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm và đối xử nhân đạo với vật nuôi;

d) Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ; Phải đảm bảo khoảng cách theo quy định của pháp luật về môi trường và giết mổ vật nuôi;

đ) Cam kết thực hiện từ 03 năm trở lên (kể từ sau khi hoàn thành, đưa vào sử dụng) và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật;

e) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hóa đơn tài chính và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu nhưng không vượt quá định mức các nội dung hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định;

g) Ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư.

3. Thủ tục hỗ trợ: Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án, kèm theo 06 bộ hồ sơ (Thuyết minh phương án và thiết kế, Dự toán kinh phí, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, Trích lục bản đồ thửa đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng phương án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án.

Sau khi thực hiện xong phương án, tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư làm văn bản đề nghị nghiệm thu kèm hồ sơ hoàn công, giải pháp bảo vệ môi trường gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hỗ trợ, qua Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của chủ đầu tư gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, có cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên;

b) Văn bản, tài liệu, hóa đơn, chứng từ liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng; Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính mua vật tư, vật liệu liên quan: máy móc, thiết bị; chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu.

Điều 28. Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu sản phẩm

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng nhãn hiệu hàng hóa gồm: Chi phí tư vấn, thiết kế; phí tra cứu thông tin; phí, lệ phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá cho sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, mức hỗ trợ tối đa:

a) 10 triệu đồng/nhãn hiệu tại thị trường trong nước, 10 nhãn hiệu hàng hoá/tổ chức, cá nhân;

b) 20 triệu đồng/nhãn hiệu tại thị trường nước ngoài, 05 nhãn hiệu hàng hoá/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Nhãn hiệu sản phẩm đã được Cục Sở hữu trí tuệ quyết định chấp nhận đơn hợp lệ;

b) Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Phòng Nông nghiệp (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với các đối tượng còn lại);

b) Quyết định chấp thuận đơn hợp lệ của Cục Sở hữu trí tuệ, bộ nhận diện thương hiệu (logo, sổ tay hướng dẫn sử dụng nhãn hiệu, banner, poster...);

c) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên;

d) Các hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính, chứng từ chi theo quy định.

Điều 29. Hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm OCOP

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu để mua tem phục vụ truy xuất nguồn gốc, tối đa 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tem truy xuất phải đảm bảo theo các quy định tại Quyết định số 508/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 về ban hành Quy chế quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá tỉnh Bắc Ninh.

b) Tem truy xuất của các tổ chức, cá nhân được gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi được hỗ trợ;

c) Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu tem của cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu tem

của doanh nghiệp, tổ chức khác; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Phòng Nông nghiệp (đối với cá nhân, tổ hợp tác, hợp tác xã), gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với doanh nghiệp, tổ chức khác);

b) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc tương đương trở lên;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng và hóa đơn tài chính phục vụ cho việc mua tem để truy xuất nguồn gốc.

Điều 30. Hỗ trợ công tác tổ chức hội chợ, triển lãm và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm về nông nghiệp trong nước và quốc tế

1. Hỗ trợ đối với công tác tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài.

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ sản phẩm trong nước và nước ngoài (thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị, hoạt động của ban tổ chức, tư vấn thiết kế khu hội chợ, triển lãm...) được tổ chức theo kế hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hồ sơ quyết toán:

- Kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính và các chứng từ khác có liên quan (nếu có);

- Báo cáo kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ của đơn vị tổ chức.

2. Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm về nông nghiệp và OCOP ở trong nước hoặc nước ngoài chi phí thuê gian hàng, vận chuyển, lưu trú, trông giữ và chi phí khác.

a) Mức hỗ trợ:

- Tham gia hội chợ, triển lãm trong tỉnh được hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia;

- Tham gia hội chợ, triển lãm ngoài tỉnh được hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia tại các tỉnh từ Bắc Trung bộ trở ra; 30 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia từ Nam Trung bộ trở vào;

- Tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài được hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia.

b) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Giấy mời tham dự hội chợ, triển lãm;
- Văn bản đồng ý (cử) tham gia hội chợ, triển lãm trong nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hội chợ, triển lãm nước ngoài của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn bản xác nhận tổ chức, cá nhân có tham gia hội chợ, triển lãm của cơ quan, đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm;
- Hoá đơn, chứng từ liên quan.

Mục 6. HỖ TRỢ TÍN DỤNG

Điều 31. Hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng đối với trường hợp ứng trước giá trị hợp đồng thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

1. Mức hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có hợp đồng thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của các hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã theo phương thức ứng trước vốn và thu mua sản phẩm nếu thực hiện đúng hợp đồng được hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay ngân hàng cho toàn bộ số tiền vay ứng trước theo hợp đồng (lãi suất vốn vay được tính bằng mức lãi suất chung do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm vay vốn).

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của cá nhân thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã; của tổ chức thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Hợp đồng kinh tế và thanh lý hợp đồng về thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của các hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã đối với đơn vị, cá nhân bao tiêu sản phẩm, kèm theo danh sách có ký nhận của các hộ được ứng trước kinh phí sản xuất;

c) Khế ước vay vốn của Ngân hàng đối với cá nhân, tổ chức thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay theo chu kỳ sản xuất cây trồng (tối đa không quá 06 tháng 01 lần).

Điều 32. Hỗ trợ lãi suất vay vốn từ ngân hàng thương mại cho trang trại và cơ sở ngành nghề nông thôn

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ lãi suất với mức 04%/năm cho các trang trại, cơ sở ngành nghề nông thôn vay vốn từ các ngân hàng thương mại, hạn mức được tính hỗ trợ tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của phương án phát triển sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản hoặc phương án phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn thuộc nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống, thời gian được hỗ trợ tính từ

ngày bắt đầu giải ngân và không quá 05 năm. Tổng mức hỗ trợ tối đa 03 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Phương thức và điều kiện hỗ trợ:

a) Hỗ trợ lãi suất được tính cho từng phương án và được thực hiện theo hồ sơ thanh toán thực tế giữa tổ chức, cá nhân với ngân hàng thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký;

b) Các khoản vay đúng đối tượng, đúng mục tiêu và đáp ứng các điều kiện theo quy định của Ngân hàng thương mại;

c) Sử dụng vốn đúng mục đích và trả nợ gốc, lãi theo đúng thỏa thuận với ngân hàng thương mại, không hỗ trợ đối với các khoản vay (gốc và lãi) quá hạn tính từ thời điểm quá hạn;

d) Hợp đồng tín dụng được hỗ trợ là các hợp đồng chưa được hỗ trợ lãi suất từ các chính sách khác;

đ) Đảm bảo tiến độ thực hiện theo phương án đầu tư được duyệt;

e) Phương án chưa được hỗ trợ xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang trại chăn nuôi theo Điều 10 Quy định này.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu tiến độ thực hiện phương án của trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiệm thu tiến độ thực hiện phương án của doanh nghiệp; công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện qua phòng Nông nghiệp; của doanh nghiệp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Khế ước vay vốn của Ngân hàng đối với tổ chức, cá nhân; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay theo phương án hoặc chu kỳ sản xuất.

Mục 7. HỖ TRỢ RIÊNG ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH OCOP, PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 33. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sản xuất có sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt tham gia chương trình OCOP

1. Mức hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân sản xuất có sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt tham gia chương trình OCOP được hỗ trợ: 50% chi phí tư vấn xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa

lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu, không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ: Sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt tham gia chương trình OCOP.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu việc thực hiện xây dựng trang thông tin điện tử, thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu. Công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của tổ chức, cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Phòng Nông nghiệp;

b) Các hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính, chứng từ chi theo quy định.

Điều 34. Chi thưởng cho các tổ chức, cá nhân sản xuất có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP; công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh

1. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP: Thưởng 01 lần/sản phẩm cho tổ chức, cá nhân sản xuất có sản phẩm đạt từ 3 đến 5 sao; trường hợp sản phẩm tham gia nâng hạng và đạt sao ở mức cao hơn sẽ được thưởng thêm phần chênh lệch giữa hạng sao mới và sao cũ:

a) Sản phẩm đạt 5 sao (90 ÷ 100 điểm): thưởng 100 triệu đồng/sản phẩm.

b) Sản phẩm đạt 4 sao (70 ÷ 89 điểm): thưởng 30 triệu đồng/sản phẩm.

c) Sản phẩm đạt 3 sao (50 ÷ 69 điểm): thưởng 20 triệu đồng/sản phẩm.

2. Đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống: Nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Bằng công nhận danh hiệu được thưởng với các mức:

a, Nghề truyền thống: 30 triệu đồng.

b) Làng nghề: 50 triệu đồng.

c) Làng nghề truyền thống: 100 triệu đồng.

3. Đối với danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh: Các cá nhân được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận danh hiệu thợ giỏi tỉnh Bắc Ninh, Bằng chứng nhận danh hiệu nghệ nhân tỉnh Bắc Ninh, tặng Bằng khen về việc có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh được thưởng với các mức:

a) Danh hiệu thợ giỏi tỉnh Bắc Ninh: 03 triệu đồng/người.

b) Danh hiệu nghệ nhân tỉnh Bắc Ninh: 10 triệu đồng/người.

c) Tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh: 15 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

4. Quy định về xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh:

a) Công nhận/thu hồi danh hiệu nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.

b) Công nhận thợ giỏi, nghệ nhân và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Căn cứ vào Quyết định công nhận, tặng bằng khen của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thưởng và trao thưởng theo quy định.

Điều 35. Hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch

1. Mức hỗ trợ: Các cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện dự án/kế hoạch di dời đến địa điểm quy hoạch sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời với mức 50 nghìn đồng/m² diện tích điểm di dời đi. Tổng mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

c) Trước khi thực hiện phá dỡ, di dời, có biên bản xác định hiện trạng giữa Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ cơ sở.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu việc thực hiện phá dỡ, di dời của cơ sở. Công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ của cơ sở trong làng nghề, nghề truyền thống có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Phòng Nông nghiệp;

b) Bản sao có công chứng Hợp đồng thuê đất hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có).

Mục 8. THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT VÀ QUY TRÌNH THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 36. Thủ tục hành chính đối với các nội dung hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (Bao gồm các Điều 4, Điều 8, khoản 2 Điều 11, Điều 13, Điều 15, Điều 18, Điều 19, Điều 22, Điều 31 Quy định này)

1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính pháp lý và nội dung hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung đầy đủ theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ thì trong thời gian 1/2 ngày làm việc cán bộ tiếp nhận hồ sơ viết giấy biên nhận giao cho người nộp và chuyển hồ sơ cho cán bộ chuyên môn giải quyết.

2. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cán bộ chuyên môn xem xét tính hợp lệ của hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cán bộ chuyên môn trình Ủy ban nhân dân cấp xã văn bản hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ để trả lời cá nhân, tổ chức (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã).

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cán bộ chuyên môn thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ.

4. Trong thời gian 1/2 ngày làm việc kể từ khi có Quyết định hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại nơi tiếp nhận hồ sơ để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định hỗ trợ, thực hiện cấp phát kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.

Điều 37. Thủ tục hành chính Đối với các nội dung hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (Bao gồm các Điều 6, Điều 7, Điều 17, Điều 26, Điều 28, Điều 29, Điều 32, Điều 33, Điều 35 Quy định này)

1. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp tại Trung tâm hành chính công cấp huyện.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung đầy đủ theo quy định.

b) Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ thì trong thời gian 1/2 ngày làm việc cán bộ tiếp nhận hồ sơ viết giấy biên nhận giao cho người nộp và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn giải quyết.

2. Trong thời gian 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn xem xét tính hợp lệ của hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trả lời cá nhân, tổ chức bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ (qua Trung tâm Hành chính công cấp huyện).

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ.

4. Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ khi có Quyết định hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển cho bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại nơi Tiếp nhận hồ sơ để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định hỗ trợ, thực hiện cấp phát kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.

Điều 38. Thủ tục hành chính Đối với các nội dung hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Bao gồm các Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29, khoản 2 Điều 30, Điều 31, Điều 32 Quy định này)

1. Tổ chức chuẩn bị đầy đủ hồ sơ nộp về Trung tâm Hành chính công tỉnh.

Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ hướng dẫn để người đến nộp hồ sơ bổ sung đầy đủ theo quy định;

b) Trường hợp hồ sơ đã đầy đủ, trong thời gian 1/2 ngày làm việc cán bộ tiếp nhận hồ sơ viết giấy biên nhận giao cho người nộp và chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn giải quyết.

2. Trong thời gian 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.

a) Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ (qua Trung tâm Hành chính công tỉnh).

b) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

Chương III
**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN, PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT,
THANH TOÁN VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

Điều 39. Lập kế hoạch và giao dự toán

1. Đăng ký và lập kế hoạch hỗ trợ:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị liên quan thông báo cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đăng ký nhu cầu và tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn hàng năm trên địa bàn, gửi Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện trước ngày 25 tháng 6 năm trước năm kế hoạch.

b) Phòng Nông nghiệp chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và các đơn vị liên quan kiểm tra các nội dung đăng ký hỗ trợ, cân đối với nhu cầu thực tế, tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi văn bản đăng ký nhu cầu kinh phí hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30/6 năm trước năm kế hoạch.

c) Các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đăng ký nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hàng năm.

d) Các doanh nghiệp và tổ chức khác thuộc phạm vi, đối tượng áp dụng tại quy định này xây dựng dự toán kinh phí và đăng ký nhu cầu hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 6 năm trước năm kế hoạch.

đ) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính trước ngày 05 tháng 7 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Đối với kinh phí chống dịch động vật thực hiện theo diễn biến dịch thực tế.

2. Giao dự toán và phân bổ kinh phí hỗ trợ:

a) Sở Tài chính chủ trì thảo luận dự toán ngân sách hỗ trợ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; căn cứ khả năng cân đối ngân sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến tổng mức kinh phí chi hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn cùng với phương án phân bổ dự toán ngân sách Ủy ban nhân dân tỉnh vào tháng 11 năm trước năm kế hoạch.

b) Căn cứ tổng mức kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập kế hoạch hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn gửi Sở Tài chính tổng hợp báo

cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cùng với dự toán chi ngân sách hàng năm (trước ngày 05 tháng 12 năm trước năm kế hoạch).

c) Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và ban hành kế hoạch hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn của năm kế hoạch đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đơn vị thuộc Sở.

d) Căn cứ kế hoạch hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phòng Nông nghiệp chủ trì phối hợp với phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện lập kế hoạch trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các xã, đơn vị trên địa bàn trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn.

d) Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định phân bổ kinh phí cho các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Sở Tài chính để theo dõi, tổng hợp.

đ) Sau khi có quyết định giao dự toán của các cấp, các đơn vị được giao dự toán thực hiện các nội dung theo đúng kế hoạch hỗ trợ và kinh phí đã phân bổ. Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ, các xã, đơn vị lập phương án điều chỉnh trong phạm vi dự toán được giao gửi Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính cấp huyện để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính điều chỉnh kế hoạch hàng năm, kết thúc chậm nhất là ngày 30 tháng 10 năm kế hoạch.

e) Đối với kinh phí chống dịch động vật phân bổ kinh phí theo diễn biến dịch thực tế và các quy định hiện hành.

Điều 40. Quản lý, sử dụng nguồn vốn, quyết toán, công khai và chế độ báo cáo

1. Nguồn vốn thực hiện hỗ trợ: Đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018, Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 và các văn bản khác thì thực hiện theo hướng dẫn tại các văn bản trên.

Đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại chương II Quy định này sử dụng ngân sách địa phương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Quyết toán ngân sách hỗ trợ hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn khác.

3. Thực hiện công khai ngân sách hỗ trợ:

a) Công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ: nội dung, hình thức, thời điểm, trách nhiệm công khai thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

b) Công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư: nội dung, hình thức, thời điểm, trách nhiệm công khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính.

4. Phân cấp ngân sách:

Ngân sách cấp huyện hỗ trợ các nội dung tại khoản 2, điểm b khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 14 Quy định này; Ngân sách cấp xã hỗ trợ các nội dung tại khoản 4, khoản 5 Điều 14 Quy định này; Ngân sách tỉnh hỗ trợ các nội dung còn lại và khoản 5 Điều 14 Quy định này.

Riêng đối với công tác phòng, chống dịch động vật trên cạn: Đối với cấp huyện, nếu phần ngân sách cấp huyện phải chi cho công tác phòng chống dịch vượt quá 50% nguồn dự phòng của ngân sách cấp huyện, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung thêm phần chênh lệch vượt quá 50% dự phòng ngân sách cấp huyện. Đối với cấp xã, nếu phần ngân sách cấp xã phải chi cho công tác phòng, chống dịch vượt quá 50% nguồn dự phòng của ngân sách cấp xã, ngân sách cấp huyện sẽ bổ sung thêm phần chênh lệch vượt quá 50% dự phòng ngân sách cấp xã.

5. Chế độ báo cáo: Định kỳ 06 tháng và 01 năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp và Chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn trên địa bàn về Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với báo cáo 06 tháng gửi trước ngày 10 tháng 7, báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 01 của năm sau); Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Sở, ngành liên quan báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 41. Quy định chuyển tiếp

1. Những nội dung hỗ trợ đang thực hiện theo Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh, nhưng bị bãi bỏ tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện cho đến hết thời gian được hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND.

2. Nội dung có điều chỉnh mức hỗ trợ so với Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân

tỉnh Bắc Ninh, thì thực hiện theo Nghị quyết số 147/2018/NQ-HĐND theo mùa vụ sản xuất hoặc hết năm tài chính dở dang; từ mùa vụ sản xuất hoặc năm tiếp theo thực hiện theo Nghị quyết này.

3. Nội dung hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với bò, lợn tại Điều 9 và xử lý chất thải chăn nuôi tại Điều 22 Quy định này; mức thưởng đối với các sản phẩm OCOP tại khoản 1 Điều 34 Quy định này được thực hiện từ năm 2021.

Điều 42. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện, xử lý, giải quyết kịp thời các nội dung phát sinh phù hợp với thẩm quyền trong quá trình thực hiện Quy định này, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh trong các kỳ họp thường lệ.

2. Chỉ đạo cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc công bố, công khai thủ tục hành chính theo quy định.

3. Ban hành định mức các nội dung hỗ trợ phát triển trang trại chăn nuôi, xây dựng kho lạnh, xây dựng khu giết mổ tập trung; hướng dẫn xét công nhận thợ giỏi, nghệ nhân và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có các trường hợp phát sinh về nội dung hỗ trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, cho ý kiến bằng văn bản theo thẩm quyền.

5. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Sửa đổi, bổ sung quy định

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. *1/20*

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Chung